

ĐỀ THI GIỮA HỌC KỲ 1
ĐỀ 10

TOÁN

Thầy giáo: Nguyễn Quốc Tùng

6

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I
MÔN : TOÁN LỚP 6
ĐỀ 10

Phần I: Trắc nghiệm (4,0 điểm) *Hãy chọn phương án trả lời đúng và ghi chữ cái đứng trước câu trả lời đúng và ghi vào bài làm.*

Câu 1: Cho tập hợp $M = \{2; 6; 10; 14\}$. Cách viết nào sau đây là đúng?

- A. $\{6\} \in M$. B. $12 \in M$. C. $16 \notin M$. D. $\{10; 14\} \notin M$.

Câu 2: Tập hợp các số tự nhiên x thỏa mãn điều kiện $0. (x + 9) = 0$ là:

- A. $\{0\}$. B. Tập N . C. $\{9\}$. D. $\{x | x \text{ là số tự nhiên}\}$.

Câu 3: Số 29 được viết trong hệ La Mã là:

- A. IXXX. B. XIVX. C. XIXX. D. XXIX.

Câu 4: Tập hợp A các số tự nhiên có hai chữ số không vượt quá 15 là:

- A. $A = \{10; 11; 12; 13; 14; 15\}$. B. $A = 11; 12; 13; 14; 15$.
C. $A = \{10; 11; 12; 13; 14\}$. D. $A = \{11; 12; 13; 14; 15\}$.

Câu 5: Kết quả của phép tính $3^{25} : 3^{22}$ là:

- A. 1^3 . B. 3^{20} . C. 3^3 . D. 3^{10} .

Câu 6: Kết quả của phép tính $15^5 \cdot 15^3$ là:

- A. 15^{15} . B. 15^8 . C. 225^{15} . D. 30^8 .

Câu 7: Lũy thừa 7^4 có giá trị bằng:

- A. 28. B. 343. C. 2401. D. 11.

Câu 8: Số nào sau đây chia hết cho 2 và 3 và 5?

- A. 325. B. 420. C. 520. D. 625.

Câu 9: Có bao nhiêu số nguyên tố trong các số sau: 7; 13; 21; 23; 29; 137.

- A. 2. B. 3. C. 4. D. 5.

Câu 10: Số 504 được phân tích ra thừa số nguyên tố là:

- A. $504 = 2^3 \cdot 3 \cdot 7$. B. $504 = 2^3 \cdot 3^2 \cdot 7$. C. $504 = 2^2 \cdot 3^2 \cdot 7$. D. $504 = 2^3 \cdot 3 \cdot 7^2$.

Tài liệu toán lớp 6

Câu 11: Xét tập hợp N , trong các số sau, bội của 18 là:

- A. 48. B. 28. C. 36. D. 9.

Câu 12: Trong phép chia cho 5 số dư có thể là:

- A. 1;2;3;4. B. 0;1;2;3;4. C. 1;2;3. D. 0;1;2;3.

Câu 13: Kết quả so sánh hai số 8^2 và 2^8 là?

- A. $8^2 > 2^8$. B. $8^2 \geq 2^8$. C. $8^2 = 2^8$. D. $8^2 < 2^8$.

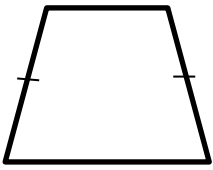
Câu 14: Chữ số x, y được thay vào số $\overline{44x89y}$ để số đó chia hết cho 2;5 và 9 là:

- A. $x = 2; y = 0$. B. $x = 0; y = 2$. C. $x = 3; y = 8$. D. $x = 9; y = 0$.

Câu 15: Hiệu $11.9.5.2 - 66$ chia hết cho:

- A. 2 và 3. B. 2 và 9. C. 3 và 5. D. 2 và 5.

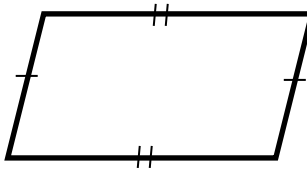
Câu 16: Quan sát các hình sau, các hình có các cạnh đối song song và bằng nhau là:



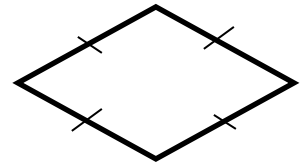
Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

- A. Hình 1; 2; 3. B. Hình 2; 3; 4. C. Hình 1;3;4. D. Hình 1;2;4.

Câu 17: Cho tam giác đều ABC, biết $AB = 4\text{cm}$. Khi đó BC có độ dài là

- A. 5cm. B. 4cm. C. 3cm. D. 2cm.

Câu 18: Một mảnh vườn hình vuông có chu vi bằng chu vi mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài cạnh là 24m, chiều rộng là 16 m. Khi đó diện tích mảnh vườn là:

- A. 80m^2 B 400m^2 . C. 384m^2 . D. 800m^2 .

Câu 19: Ghép 6 tam giác đều có độ dài cạnh là 3cm thành một lục giác đều. Khi đó độ dài đường chéo chính là:

- A. 6cm. B. 3cm. C. 18cm. D. 36cm.

A. 20cm^2 . **B.** 12cm^2 . **C.** 24cm^2 . **D.** 10 cm^2

Bài 1 (1,75 điểm). Tính:

Bài 2 (1 điểm). Tìm số tự nhiên x , biết: $(x - 12) \cdot 4^5 = 2 \cdot 4^8$

Bài 4 (1,25 điểm). Mẹ Việt có một mảnh vườn hình chữ nhật kích thước $60 \times 30 \text{ m}^2$. Cô dự định làm một con đường băng ngang qua, có dạng một hình bình hành (phần tô đậm) có kích thước như hình mô tả. Hãy giúp Mẹ Lan tính diện tích con đường và diện tích trồng rau?

This image shows a blank sheet of white paper with horizontal ruling lines. The lines are evenly spaced and extend across the width of the page. On the left side, there is a vertical margin line, creating a narrow left margin. The paper appears to be from a notebook or a standard ruled document.

[illegible]

Tài liệu toán lớp 6
